

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH

★★★

Số: 32/2021/KPF/CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

☪★★☪

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v Báo cáo tài chính Riêng Quý II/2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

A. THÔNG TIN CÔNG TY

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH
- Mã chứng khoán: KPF
- Mã số thuế: 0103930374
- Địa chỉ trụ sở chính: 20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại: 0934981818

B. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

1. Loại thông tin công bố Định kỳ Bất thường Theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố

Báo cáo tài chính Riêng của Công ty cổ phần Đầu tư Tài chính Hoàng Minh cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Hoàng Minh vào ngày 19/07/2021 tại đường link Website của Công ty: <http://www.kpf.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhân:

- Như trên;
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Tổng Giám đốc

Đinh Kim Nhung

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2021

Từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH HOÀNG MINH



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268,762,764,645	73,354,306,048
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,036,317,130	2,497,486,608
1. Tiền	111		1,036,317,130	2,497,486,608
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		265,726,447,515	70,504,670,447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	12,002,931,236	2,200,000,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1,700,600,162	3,036,037,386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	117,711,871,355	60,561,337,286
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	134,311,044,762	4,707,295,775
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	352,148,993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	-	352,148,993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		438,727,542,584	159,633,659,889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		133,705,600	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		133,705,600	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		93,836,984	127,681,394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	42,848,091	70,192,503
- Nguyên giá	222		253,236,364	253,236,364
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210,388,273)	(183,043,861)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	50,988,893	57,488,891
- Nguyên giá	228		65,000,000	65,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,011,107)	(7,511,109)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	433,500,000,000	159,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		433,500,000,000	139,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	20,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,000,000,000	5,978,495
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	-	5,978,495
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	5,000,000,000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		707,490,307,229	232,987,965,937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,623,159,639	5,412,893,872
3 Nợ ngắn hạn	310		11,623,159,639	5,412,893,872
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	3,636,089,734	4,516,750,278
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7,775,512,034	694,741,653
4. Phải trả người lao động	314		193,726,871	201,401,941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	17,831,000	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		695,867,147,590	227,575,072,065
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	695,867,147,590	227,575,072,065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		579,689,330,000	180,178,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		579,689,330,000	180,178,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		42,036,500,000	(30,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		74,141,317,590	47,426,112,065
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29,408,662,065	19,833,860,137
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,732,655,525	27,592,251,928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		707,490,307,229	232,987,965,937

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đặng Quốc Thái

Phan Vũ Thanh

Đinh Kim Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số TM	Quý 2 năm 2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1 VI.1	25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
4. Giá vốn hàng bán	11 VI.2	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	25,000,000,000	-	25,000,000,000	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 VI.3	11,768,990,214	5,710,648,847	28,499,885,696	18,270,321,761
7. Chi phí tài chính	22 VI.4	168,000,000	-	168,000,000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 VI.5	1,407,759,816	1,106,518,156	2,869,913,475	2,569,425,740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	35,193,230,398	4,604,130,691	50,461,972,221	15,700,896,021
11. Thu nhập khác	31 VI.6	9,900	-	9,900	-
12. Chi phí khác	32 VI.7	209	111,750	209	397,306
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	9,691	(111,750)	9,691	(397,306)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50 VI.8	35,193,240,089	4,604,018,941	50,461,981,912	15,700,498,715
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,729,326,387	-	5,729,326,387	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	29,463,913,702	4,604,018,941	44,732,655,525	15,700,498,715

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Quốc Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Vũ Thanh



Đinh Kim Nhung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2.2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50,461,981,912	15,700,498,715
2. Điều chỉnh cho các khoản :			33,844,410	(18,232,967,351)
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33,844,410	37,354,410
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(18,270,321,761)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50,495,826,322	(2,532,468,636)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(137,852,799,606)	13,144,479,296
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(16,859,828,072)	(1,410,642,111)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		5,978,495	86,597,413
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(676,682,548)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104,887,505,409)	9,287,965,962
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(63,988,889)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57,150,534,069)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(279,000,000,000)	(28,318,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	18,270,321,761
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(336,150,534,069)	(10,111,667,128)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2.2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		441,576,870,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		441,576,870,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		538,830,522	(823,701,166)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2,497,486,608	1,145,943,803
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		3,036,317,130	322,242,637

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Quốc Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Vũ Thanh



Đinh Kim Nhung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/04/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ phần Đầu tư Tài Chính Hoàng Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") (được đổi tên từ Công ty Cổ phần tư vấn dự án Quốc tế KPF từ ngày 08 tháng 06 năm 2017) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103930374 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần 12 ngày 14 tháng 04 năm 2021.

Tên công ty bằng tiếng nước ngoài: HOANGMINH FINANCE INVESTMENT JOIN STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: HM FINANCE INVEST.,JSC.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

Chi tiết:

- + *Thẩm tra bản vẽ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công các công trình;*
- + *Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, hạ tầng kỹ thuật;*
- + *Thiết kế các công trình xây dựng bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế các công trình thủy lợi; Thiết kế các công trình đường bộ; Thiết kế các công trình cấp thoát nước; Thiết kế công trình điện, đường dây và trạm biến áp đến 35KV;*
- + *Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
- + *Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình (không bao gồm xác định gói thầu và giá hợp đồng trong xây dựng);*
- + *Thẩm tra dự án đầu tư, tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;*
- + *Tư vấn lập dự án đầu tư các công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);*
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
Chi tiết: Hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
Chi tiết: Dịch vụ vận tải hành khách du lịch bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty Kinh Doanh;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
Chi tiết: Kinh doanh máy móc, thiết bị;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu và các sản phẩm trang trí nội ngoại thất công trình;
- Sản xuất vật liệu từ đất sét: Sản phẩm gạch tuynel;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp.

Địa chỉ trụ sở chính: 20-22-24 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 01, Tp.HCM

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 579.689.330.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi chín tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) Tương đương với 57.968.933 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư Số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Nguyên vật liệu và hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh, thành phẩm được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và hàng hóa được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại tài sản dài hạn.

3.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập thành cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 01 năm đến dưới 02 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 02 năm đến dưới 03 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

4 Nguyên tắc xác định phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1 Nguyên tắc xác định phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hóa đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2 Nguyên tắc xác định phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hóa đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời gian thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và bằng tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau :

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ} \times \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là *Nợ ngắn hạn*.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là *Nợ dài hạn*.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là *Nợ ngắn hạn*.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là *Nợ dài hạn*.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả, chi phí khác.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

- Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- **Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- **Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Tỷ giá mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*

+ *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*

+ *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*

+ *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

14.3 Doanh thu Hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

14.4 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: Cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

V THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Tiền mặt	874,160,669	-	1,716,119,665	-
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162,156,461	-	781,366,943	-
	Các khoản tương đương tiền	2,000,000,000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2,000,000,000	-	-	-
	+ Ngân hàng ACB	2,000,000,000	-	-	-
	Cộng	3,036,317,130	-	2,497,486,608	-
2	Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn	2,931,236	-	2,200,000,000	-
	- Công ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	2,931,236	-	-	-
	- Công ty Cổ Phần TTC Deluxe Sài Gòn	-	-	2,200,000,000	-
	- Công ty TNHH Đầu Tư Central Capital	12,000,000,000	-	-	-
	Cộng	12,002,931,236	-	2,200,000,000	-
3	Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn	1,700,600,162	-	3,036,037,386	-
	- Công ty Cp Tập Đoàn Bắc Đô	645,586,402	-	1,145,586,402	-
	- Công ty Cp Sản Xuất và Thương Mại An Phú Hưng	-	-	1,068,551,984	-
	- Công ty CP Khoan Đa Dụng - Xử Lý Nước Nam Sơn Thăng	-	-	746,897,000	-
	- Công ty TNHH The Alcove Library Hotel	1,043,813,760	-	-	-
	- Các khoản phải thu khác	11,200,000	-	75,002,000	-
	Cộng	1,700,600,162	-	3,036,037,386	-
4	Phải thu về cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Ngắn hạn	117,711,871,355	-	60,561,337,286	-
	- Công ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	32,450,000,000	-	3,566,337,286	-
	- Công ty TNHH A Type Machine	17,461,871,355	-	21,995,000,000	-
	- Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Minh Vi	-	-	13,000,000,000	-
	- Công ty TNHH New World Capital	22,000,000,000	-	10,000,000,000	-
	- Công ty TNHH Thương Mại và Du Lịch Song Nam	8,000,000,000	-	-	-
	- Công ty TNHH Đầu Tư Phúc Hậu	25,800,000,000	-	-	-
	- Công ty TNHH Đầu Tư và Kinh Doanh Bất Động Sản Sakiland	12,000,000,000	-	12,000,000,000	-
	Cộng	117,711,871,355	-	60,561,337,286	-

5 Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	134,311,044,762	-	4,707,295,775	-
- Phải thu khác:	134,311,044,762	-	4,707,295,775	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	449,760,274	-	1,900,534,069	-
+ Công ty TNHH A Type Machine	2,007,523,457	-	1,132,912,329	-
+ Công ty TNHH New World Capital	476,712,325	-	39,726,027	-
+ Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Viễn Thông Minh Vi	-	-	553,835,616	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư và Kinh Doanh Bất Động Sản Sakiland	726,575,339	-	429,041,094	-
+ Công ty CP ThaiHoldings	-	-	172,307,520	-
+ Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Song Nam	90,958,904	-	-	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Phúc Hậu	80,575,343	-	-	-
+ Công Ty TNHH Sửa Chữa Tàu Biển Vinalines	478,939,120	-	478,939,120	-
+ Công ty TNHH Đầu Tư Central Capital	130,000,000,000	-	-	-
Dài hạn	133,705,600	-	-	-
Ký cược, ký quỹ:	133,705,600	-	-	-
+ Công ty TNHH The Alcove Library Hotel	133,705,600	-	-	-
Cộng	134,444,750,362	-	4,707,295,775	-
Số dư với các bên liên quan			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công Ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	<i>Công ty con</i>		452,691,510	1,900,534,069
- Công ty Cổ Phần TTC Deluxe Sài Gòn	<i>Công ty con</i>		-	2,200,000,000
Cộng			452,691,510	4,100,534,069
6 Chi phí trả trước			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dài hạn			-	5,978,495
- Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều kỳ			-	5,978,495
Cộng			-	5,978,495

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm/kỳ	205,936,364	-	47,300,000	253,236,364
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	205,936,364	-	47,300,000	253,236,364
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm/kỳ	144,740,241	-	38,303,620	183,043,861
Số tăng trong năm	19,461,078	-	7,883,334	27,344,412
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	19,461,078	-	7,883,334	27,344,412
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	164,201,319	-	46,186,954	210,388,273
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm/kỳ	61,196,123	-	8,996,380	70,192,503
Số dư cuối năm/kỳ	41,735,045	-	1,113,046	42,848,091

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TCSĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	65,000,000	-	65,000,000
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Tạo ra từ nội bộ DN</i>	-	-	-	-
<i>Tăng do hợp nhất KD</i>	-	-	-	-
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	65,000,000	-	65,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	7,511,109	-	7,511,109
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	6,499,998	-	6,499,998
<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	14,011,107	-	14,011,107
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	57,488,891	-	57,488,891
Số dư cuối năm	-	50,988,893	-	50,988,893

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ				Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
	Đầu tư vào công ty con	433,500,000,000	-	433,500,000,000	139,500,000,000	-	
- Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm (*)	139,500,000,000	-	139,500,000,000	139,500,000,000	-	139,500,000,000	
- Công ty Cổ Phần TTC Deluxe Sài Gòn	294,000,000,000	-	294,000,000,000	-	-	-	
Cộng	433,500,000,000	-	433,500,000,000	139,500,000,000	-	139,500,000,000	

Thông tin chi tiết về Công ty con vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm (*)	Lô D14C - Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa	93.00%	93.00%	- Xây dựng nhà các loại; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; - Hoàn thiện công trình xây dựng; - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
Công ty Cổ Phần TTC Deluxe Sài Gòn	20-22-24 Đồng Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	98.00%	98.00%	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê...; - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn; - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động; - Tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản; - Sản xuất ống nhựa, ống nước, sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; - Sản xuất sản phẩm từ plastic...

(*) Công ty TNHH Đầu tư Cam Lâm hiện nay là Chủ đầu tư khu Prime Resort với diện tích 13ha tại Lô D14C - Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa.

10 Tài sản khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Dài hạn	5,000,000,000		-	
Tài sản dài hạn khác (*)	5,000,000,000		-	
Cộng	5,000,000,000		-	
(*) Là khoản đầu tư dài hạn vào Quỹ Đầu Tư Giá Trị Việt Nam có địa chỉ tại Tầng 6 Trung tâm thương mại chợ Cửa Nam, 34 Phố Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội. Hoạt động trong lĩnh vực đầu tư : tài chính, môi trường, dược phẩm, công nghiệp, nông nghiệp.....				
11 Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3,636,089,734	3,636,089,734	4,516,750,278	4,516,750,278
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Mạnh Quân	2,313,178,000	2,313,178,000	2,813,178,000	2,813,178,000
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng và Phát Triển Vina AI	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832	1,229,486,832
- Công ty Cổ Phần Sản Xuất Đồ Gỗ Nội Thất My House	93,424,902	93,424,902	93,424,902	93,424,902
- Công Ty Cổ Phần ThaiHoidings	-	-	380,660,544	380,660,544
Cộng	3,636,089,734	3,636,089,734	4,516,750,278	4,516,750,278
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	2,500,000,000	468,940,092	2,031,059,908
- Thuế TNDN	676,682,548	5,729,326,387	676,682,548	5,729,326,387
- Thuế TNCN	18,059,105	144,381,121	147,314,487	15,125,739
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	694,741,653	8,373,707,508	1,292,937,127	7,775,512,034
13 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	352,148,993	116,791,099	468,940,092	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	352,148,993	116,791,099	468,940,092	-
14 Phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Ngắn hạn	17,831,000		-	
- Bảo hiểm xã hội	13,999,000		-	
- Bảo hiểm y tế	2,736,000		-	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,096,000		-	

15 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	180,178,960,000	(30,000,000)	19,833,860,137	199,982,820,137
- Vốn tăng trong năm trước	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	27,592,251,928	27,592,251,928
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	180,178,960,000	(30,000,000)	47,426,112,065	227,575,072,065
Số dư đầu năm nay	180,178,960,000	(30,000,000)	47,426,112,065	227,575,072,065
- Số dư đầu năm nay	-	-	-	-
- Vốn tăng trong năm nay	399,510,370,000	42,066,500,000	-	441,576,870,000
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	44,732,655,525	44,732,655,525
- Phân phối lợi nhuận	-	-	18,017,450,000	18,017,450,000
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	579,689,330,000	42,036,500,000	74,141,317,590	695,867,147,590

b. **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn của cổ đông :	579,689,330,000	180,178,960,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	180,178,960,000	180,178,960,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	399,510,370,000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	-	-
Cộng	579,689,330,000	180,178,960,000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	579,689,330,000	180,178,960,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	180,178,960,000	180,178,960,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	399,510,370,000	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	579,689,330,000	180,178,960,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,968,933	18,017,896
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,968,933	18,017,896
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57,968,933	18,017,896
- Số lượng cổ phiếu được mua lại(cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,968,933	18,017,896
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57,968,933	18,017,896
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu</i>	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Doanh thu chuyên nhượng bất động sản	-	-
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	25,000,000,000	-
Cộng	25,000,000,000	-
2 Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	-	-
3 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Lãi tiền gửi, cổ tức	11,768,990,214	5,710,648,847
Cộng	11,768,990,214	5,710,648,847
4 Chi phí tài chính	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Chi phí tài chính khác	168,000,000	-
Cộng	168,000,000	-
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Chi phí nhân viên	477,515,269	715,924,166
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	31,292,591
Chi phí khấu hao TSCĐ	15,792,048	18,558,159
Thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681,119,164	334,467,520
Chi phí bằng tiền khác	233,333,335	6,275,720
Cộng	1,407,759,816	1,106,518,156
6 Thu nhập khác	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Thu nhập khác	9,900	-
Cộng	9,900	-
7 Chi phí khác	Quý 2 năm 2021	Quý 2 năm 2020
Chi phí khác	209	111,750
Cộng	209	111,750
8 Lợi nhuận trước thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50,461,981,912	15,700,498,715
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(21,815,349,978)	(16,186,887,577)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>500,000,022</i>	<i>600,397,307</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>22,315,350,000</i>	<i>16,787,284,884</i>
Lợi nhuận chịu thuế	28,646,631,934	(486,388,862)
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5,729,326,387	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính khác

Các loại công cụ tài chính bao gồm của Công ty bao gồm:

Tài sản chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,036,317,130	-	2,497,486,608	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,002,931,236	-	2,200,000,000	-
Các khoản cho vay	117,711,871,355	-	60,561,337,286	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	433,500,000,000	-	159,500,000,000	-
Cộng	566,251,119,721	-	224,758,823,894	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vay và nợ	-
Phải trả người bán, phải trả khác	3,653,920,734	4,516,750,278
Cộng	3,653,920,734	4,516,750,278

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,036,317,130	-	-	3,036,317,130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	146,313,975,998	133,705,600	-	146,447,681,598
Các khoản cho vay	117,711,871,355	-	-	117,711,871,355
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	433,500,000,000	433,500,000,000
Cộng	267,062,164,483	133,705,600	433,500,000,000	700,695,870,083
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2,497,486,608	-	-	2,497,486,608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6,907,295,775	-	-	6,907,295,775
Các khoản cho vay	60,561,337,286	-	-	60,561,337,286
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	20,000,000,000	139,500,000,000	159,500,000,000
Cộng	69,966,119,669	20,000,000,000	139,500,000,000	229,466,119,669

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
Số cuối kỳ	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả NB, phải trả khác	3,653,920,734	-	-	3,653,920,734
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	3,653,920,734	-	-	3,653,920,734
Số đầu năm	-	-	-	-
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả NB, phải trả khác	4,516,750,278	-	-	4,516,750,278
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Cộng	4,516,750,278	-	-	4,516,750,278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Doanh thu khác	Tổng
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	25,000,000,000	25,000,000,000
Chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	1,407,759,816
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	23,592,240,184
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	11,768,990,214
Chi phí tài chính	-	-	168,000,000
Thu nhập khác	-	-	9,900
Chi phí khác	-	-	209
Thuế TNDN hiện hành	-	-	5,729,326,387
Lợi nhuận sau thuế	-	-	29,463,913,702

2 Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan, trong kỳ không có thêm các phát sinh bên liên quan khác cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn		452,691,510	4,100,534,069
Công Ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	Công ty con	452,691,510	1,900,534,069
Công ty Cổ Phần TTC Deluxe Sài Gòn	Công ty con	-	2,200,000,000
- Cho vay ngắn hạn		32,450,000,000	3,566,337,286
Công Ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	Công ty con	32,450,000,000	3,566,337,286

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Quốc Thái

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Vũ Thanh



Đinh Kim Nhung